

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH TẠI MŨI HỌNG

THÁI NGUYÊN, NĂM 2023

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHYD ngày tháng năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)*

I. Thông tin chung (General Information)

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: *Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.*
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: *Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.*
3. Tên chương trình đào tạo:
 - Tên tiếng Việt: *Bác sĩ nội trú ngành Tai Mũi Họng.*
 - Tên tiếng Anh: *Resident Doctor in Otorhinolaryngology*
4. Thông tin về kiểm định: *Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 128/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 25/12/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường đại học cao đẳng Việt Nam và theo Quyết định số 140/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 14/06/2023 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường đại học cao đẳng Việt Nam.*
5. Trình độ đào tạo: *Bác sĩ nội trú (sau đại học)*
6. Ngành đào tạo: *Tai Mũi Họng (Otorhinolaryngology)*
7. Mã ngành đào tạo: *NT 62 72 53 01*
8. Thời gian đào tạo: *03 năm.*
9. Ngôn ngữ đào tạo: *Tiếng Việt*
10. Hình thức đào tạo: *Tập trung.*
11. Danh hiệu văn bằng:
 - Tiếng Việt: *Bác sĩ nội trú chuyên ngành Tai Mũi Họng*
 - Tiếng Anh: *Resident in Otorhinolaryngology*

II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ nội trú Tai mũi họng có đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở cần thiết, kiến thức chuyên ngành vững chắc và thành thạo về các kỹ thuật cơ bản trong sàng lọc phát hiện sớm, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý Tai mũi họng thường gặp. Đồng thời có khả năng, phương pháp tự học tập, học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật để nâng cao trình độ để đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Có thái độ ứng xử đúng, chuẩn mực, tính tự chủ, chịu trách nhiệm cao trong chăm sóc sức khỏe và quản lý chuyên ngành. Hệ thống được kiến thức cơ bản, cập nhật được kiến thức hiện đại về chuyên ngành và có khả năng đào tạo tại chỗ. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở liên quan vào chuyên ngành để làm tốt việc phòng bệnh, khám bệnh, chẩn đoán, điều trị và nghiên cứu khoa học.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu	Mô tả <i>Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Bác sĩ nội trú ngành Tai mũi họng đạt được các mục tiêu:</i>	Phù hợp		
		<i>Sứ mạng</i>	<i>Tâm nhìn</i>	<i>Luật Giáo dục</i>
I. Kiến thức				
PEO1	Có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi ngành Tai mũi họng	✓	✓	✓
II. Kỹ năng				
PEO2	Có khả năng thực hiện thành thạo một số thủ thuật, kỹ thuật; các kỹ năng chỉ định xét nghiệm, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, dự phòng và xử trí cấp cứu các bệnh Tai mũi họng thường gặp và một số ca bệnh khó thuộc chuyên ngành Tai mũi họng.	✓	✓	✓
PEO3	Có khả năng giao tiếp, truyền đạt và phối hợp chuyên nghiệp với người bệnh, người nhà người bệnh và đồng nghiệp để triển khai các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực Tai mũi họng.	✓	✓	
PEO4	Có khả năng nghiên cứu khoa học trong thực hành và phát triển nghề nghiệp thuộc lĩnh vực Tai mũi họng.	✓	✓	✓
III. Mức tự chủ và trách nhiệm				
PEO5	Có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân trước các quyết định chuyên môn và ứng xử nghề nghiệp, chủ động trong học tập, nghiên cứu, quản lý, hướng dẫn, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực Tai mũi họng.	✓	✓	✓

III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome)

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra <i>Ngay khi kết thúc chương trình đào tạo, người học phải đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:</i>	Trình độ năng lực
I. Kiến thức		
PLO1	Vận dụng được kiến thức về triết học, tin học, phương pháp luận nghiên cứu khoa học và phương pháp sư phạm y học trong thực hành nghề nghiệp.	4/6
PLO2	Vận dụng hiệu quả kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành Tai mũi họng để chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tiên lượng và dự phòng các bệnh tai mũi họng thường gặp và một số ca bệnh khó thuộc chuyên ngành Tai mũi họng.	4/6
II. Kỹ năng		
PLO3	Thực hành thành thạo chẩn đoán, xử trí, tiên lượng, theo dõi sau điều trị và dự phòng các bệnh Tai mũi họng thường gặp và một số ca bệnh khó thuộc chuyên ngành Tai mũi họng.	4/5
PLO4	Chỉ định phù hợp và phân tích thành thạo các xét nghiệm và thăm dò cận lâm sàng phục vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh lý Tai mũi họng thường gặp và một số ca bệnh khó thuộc chuyên ngành Tai mũi họng.	4/5
PLO5	Thực hiện được các thủ thuật/kỹ thuật trong bệnh lý Tai mũi họng thường gặp và một số ca bệnh khó thuộc chuyên ngành Tai mũi họng.	4/5
PLO6	Sử dụng được các thiết bị y tế trong chẩn đoán và điều trị bệnh tai mũi họng theo phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế.	3/5
PLO7	Giao tiếp, truyền đạt và phối hợp có hiệu quả với người bệnh, người nhà bệnh nhân và đồng nghiệp để triển khai các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp thuộc lĩnh vực Tai mũi họng.	4/5
PLO8	Thực hiện độc lập được các chuyên đề và đề tài nghiên cứu khoa học; sử dụng được một số phần mềm thống kê ứng dụng trong nghiên cứu khoa học thuộc ngành Tai mũi họng.	3/5
III. Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO9	Hoàn toàn chịu trách nhiệm cá nhân trước các quyết định chuyên môn thuộc lĩnh vực Tai mũi họng và ứng xử nghề nghiệp.	4/5
PL10	Chủ động học tập và đưa ra những sáng kiến có giá trị thực tiễn, ý nghĩa khoa học trong ngành Tai mũi họng.	4/5
PLO11	Tự định hướng, quản lý, đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn và hướng dẫn được đồng nghiệp, người học.	4/5

IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu CTĐT (PEO)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)										
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
PEO1	✓	✓									
PEO2			✓	✓	✓	✓					
PEO3				✓	✓	✓	✓				
PEO4	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
PEO5			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

V. Thông tin tuyển sinh

5.1. Thông tin tuyển sinh

Cá nhân tham gia dự tuyển BSNT chuyên ngành Tai Mũi Họng khi đạt các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp bác sĩ chính quy ngành y khoa, xếp loại tốt nghiệp loại khá trở lên trong vòng 12 tháng từ ngày công nhận tốt nghiệp (chỉ tính điểm thi tốt nghiệp lần 1).
- Môn Tai mũi họng có điểm thi lần 1 đạt từ 7 trở lên.
- Trong các năm đại học không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe).
- Chỉ được dự tuyển 1 lần tại trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên.
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không bị truy cứu hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Miễn thi nếu tốt nghiệp loại Xuất sắc khi đủ các tiêu chuẩn khác.

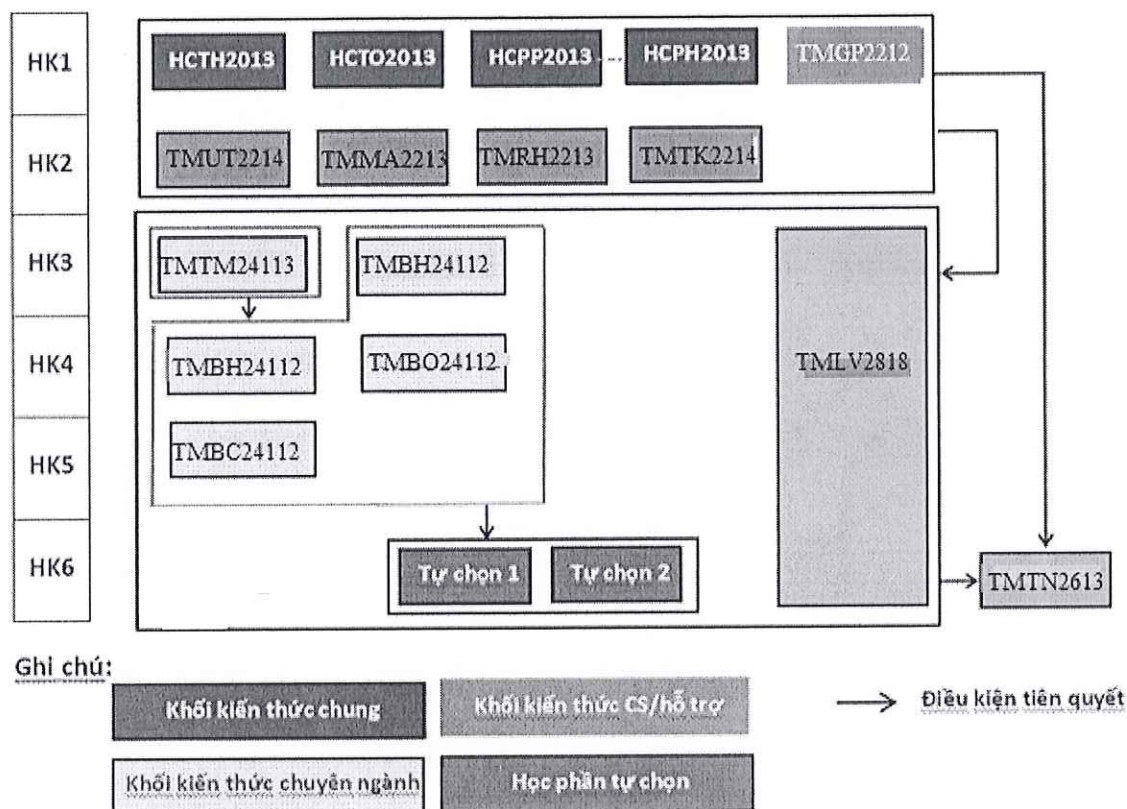
5.2. Điều kiện tốt nghiệp

- Hoàn thành, thi đạt toàn bộ chứng chỉ chuyên ngành và các môn chung, môn hỗ trợ theo Quy chế đào tạo Bác sĩ nội trú Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên.
- Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT) hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương.
- Không trong thời gian chịu thi hành kỷ luật.
- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà trường.

VI. Cấu trúc chương trình đào tạo (Curriculum Structure)

TT	Mã số	Học phần (HP)	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ TC			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				LT	TH	Tự học (số giờ)				
I.	Các môn chung		12 (12%)	135	90	375				
1.	HCTH2013	Triết học	3	45	0	105	không	không	không	I
2.	HCTO2013	Tin học ứng dụng	3	15	60	75	không	không	không	I
3.	HCPP2013	Phương pháp dạy học lâm sàng	3	30	30	90	không	không	không	I
4.	HCPH2013	Phương pháp NCKH	3	30	30	90	không	không	không	I
II.	Các môn cơ sở/hỗ trợ		10 (10%)	75	180	440		không		
5.	TMGP2212	Giải phẫu	2	15	30	90	không	không	không	I
6.	TMUT2214	Ứng thư	2	15	30	90	không	không	không	II
7.	TMMA2213	Mắt	2	15	30	110	không	không	không	II
8.	TMRH2213	Răng hàm mặt	2	15	30	75	không	không	không	II
9.	TMTK2214	Thần kinh	2	15	30	75	không	không	không	II
III.	Các môn chuyên ngành		65 (65%)	180	1260	2130		HP I, II		
	Học phần bắt buộc									
10.	TMTM24113	Tai mũi họng đại cương	8	30	180	180	không		không	III
11.	TMCC24110	Cấp cứu Tai mũi họng	8	30	180	180	không			
12.	TMBH24112	Bệnh học Tai xương chũm	8	30	180	180	không	TMTM24113	không	III, IV
13.	TMBO24112	Bệnh học Mũi xoang	8	30	180	180	không	TMTM24113	không	IV
14.	TMBC24112	Bệnh học Họng thanh quản	5	15	120	120	không	TMTM24113	không	V
15.	TMTD2517	Thăm dò chức năng tai	5	15	120	120	không			
16.	TMTD2517	Thăm dò chức năng mũi xoang	5	15	120	120	không			
	Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)							HP I, II và HP CN BB		
17.	TMTC2518	Thăm dò chức năng họng thanh quản	5	15	120	120	không		không	VI
18.	TMBT2519	Bệnh học thực quản	5	15	120	120				
IV.	Học phần tốt nghiệp (19. TMTN2613)		3 (3%)	15	60	60		HP I, II, III		VI
V.	Luận văn (20. TMLV2818)		10 (10%)	150	0	150		HP I, II		III, IV, V, VI
	Tổng số		100 (100%)	570	2160	2160				

VII. Tiến trình dạy học (Curriculum Mapping)



VIII. Mức độ đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mức L: Thấp

Mức M: Trung bình

Mức H: Cao

TT	Mã học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
1.	HCTH2013	M							H			
2.	HCTO2013	M					M		H			
3.	HCPP2013	M					M		H		M	
4.	HCPH2013	M					M		H			
5.	TMGP2212		M	H			M		H		M	H
6.	TMUT2214		M	M			M	H	H	M	M	H
7.	TMMA2213		M	H			M	H	H	M	M	H
8.	TMRH2213		M	M			M	H	H	M	M	H
9.	TMTK2214		M	M			M	H	H	M	M	H
10.	TMTM24113		M	M	M	M	M	H	H	M	M	H
11.	TMBH24112		H	H	H	H	H	H	H	M	M	H
12.	TMBO24112		H	H	H	H	M	H	H	M	M	H
13.	TMBC24112		H	H	H	H	M	H	H	M	M	H
14.	TMTD2517		H	M	M	H	M	H	H	M	M	H
15.	TMTO2517		H	M	M	H	M	H	H	M	M	H
16.	TMTC2518		H	M	M	H	M	H	H	M	M	H
17.	TMTN2613	M	H	H	H	H	H	H		H	H	H
18.	TMLV2818	M	H	M	M	M	H	H	H	H	H	H

IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Phương pháp dạy học	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
Tự học và nghiên cứu tài liệu	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Thuyết trình	✓	✓									
Thảo luận tình huống	✓	✓					✓		✓	✓	✓
Giao ban, đi buồng, ca lâm sàng			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Hướng dẫn phẫu thuật/thủ thuật					✓		✓				

X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

1. Hình thức, nội dung đánh giá (tự học, ...)

Đánh giá	Tóm tắt nội dung, công cụ, số lần và thời điểm đánh giá	Trọng số %
Chuyên cần	* Nội dung đánh giá: - Đánh giá ý thức học tập của người học thông qua điểm danh các buổi học. - Nhiệt tình, hăng hái phát biểu, trả lời câu hỏi. - Tham gia trực và việc thực hiện nhiệm vụ trong tua trực - Việc thực hiện chỉ tiêu thực hành * Công cụ: Sổ chấm công của lớp, sổ chỉ tiêu lâm sàng, xác nhận của giảng viên, bác sĩ về nội dung liên quan. * Số lần: 01 lần đánh giá * Thời điểm: Trước khi thi kết thúc học phần 1 ngày	10
Thường xuyên	* Nội dung: Kiểm tra kiến thức * Công cụ: Tự luận * Số lần: 1 hoặc 2 lần đánh giá (phụ thuộc vào số tín chỉ của học phần) * Thời điểm: khi học được 1/2 và 3/4 thời gian học học phần	10
Giữa kỳ	Nội dung: Lý thuyết chuyên ngành, chỉ tiêu thực hành Công cụ: - MCQ: tổ hợp từ ngân hàng 150 câu MCQ, mỗi đề 40 câu (theo trọng số) làm trong 30 phút. - Bảng kiểm chấm chỉ tiêu Số lần: 01 lần. Thời điểm: kết thúc 2/3 thời gian học phần và khi kết thúc học phần (chỉ tiêu thực hành)	30
	Lý thuyết:	20

Đánh giá	Tóm tắt nội dung, công cụ, số lần và thời điểm đánh giá	Trọng số %
Kết thúc học phần	* Nội dung: Viết tiểu luận, báo cáo chuyên đề * Công cụ: Các chuyên đề * Thời điểm: Ngày cuối cùng của thời gian học học phần	30
	Thực hành: * Nội dung: Hỏi thi trên bệnh án, bốc thăm ít nhất 01 thủ thuật/phẫu thuật trong tổng số chỉ tiêu thực hành. * Công cụ: Bảng kiểm chấm bệnh án, hỏi thi và chấm chấm kỹ năng thực hành. * Thời điểm: Tuần cuối cùng của thời gian học học phần.	

*** Công thức tính điểm học phần**

$$\text{Điểm (học phần)} = \text{Điểm chuyên cần} * 0,1 + \text{thường xuyên} * 0,1 + \text{giữa kỳ} * 0,3 + \text{cuối HP} * 0,5$$

Chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số thập phân

2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Phương pháp Đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)										
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
Chuyên cần	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Tự luận (KTTX)	✓	✓									
MCQ	✓	✓									
Chỉ tiêu thực hành (GHP)			✓	✓	✓	✓			✓	✓	✓
Bảng kiểm (KTHP TH)			✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Vấn đáp (KTHP TH)	✓	✓	✓	✓		✓	✓		✓	✓	✓
Báo cáo chuyên đề (KTHPLT)	✓	✓						✓	✓	✓	✓

XI. Đối sánh (Benchmarking)

1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng:

Nội dung	Trường ĐHYD Huế		Trường ĐHY Hà Nội		Trường ĐHYD TP. HCM		Trường ĐHYD, ĐHTN	
	ĐVHT	Tỷ lệ (%)	ĐVHT	Tỷ lệ (%)	ĐVHT	Tỷ lệ (%)	TC	Tỷ lệ (%)
Kiến thức cơ bản (chung)	25	16,7	22	14,7	22	14,7	12	10,9
Kiến thức cơ sở ngành	21	14,0	22	14,7	23	15,3	16	14,5
Kiến thức chuyên ngành	49	32,6	61	40,7	77	51,4	53	48,2
Tự chọn (CN)	0	0	10	6,6	0	0	18	16,4
Tốt nghiệp	0	0	10	6,6	18	12,0	3	2,7
Thực tập tại bệnh viện	30	20,0	0	0	0	0	0	0
Luận văn	25	16,7	25	16,7	10	6,6	8	7,3
Tổng	150	100	150	100	150	100	110	100

2. Đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan

Kết quả khảo sát các bên liên quan được tổng hợp, đối sánh làm căn cứ xây dựng/cải thiện chất lượng CTĐT:

Các bên liên quan	Kết quả khảo sát	Nội dung xây dựng/cải thiện CTĐT
Chuyên gia y tế/giáo dục	Tăng cường số HP tự chọn.	Đã cập nhật, điều chỉnh tăng HP tự chọn.
Cựu sinh viên	Cần chú trọng đào tạo kỹ năng mềm/cứng.	Đã tăng các chỉ tiêu kỹ năng.
Nhà tuyển dụng	Cần chú trọng rèn kỹ năng.	Đã tăng các chỉ tiêu kỹ năng.
Giảng viên	Tăng cường đào tạo kỹ năng thực hành	Đã tăng số tín chỉ kỹ năng thực hành.
Người học	Số môn học tự chọn còn ít.	Đã điều chỉnh tăng HP tự chọn.

XII. Mô tả tóm tắt các học phần của CTĐT

1. Học phần Triết học

Học phần Triết học thuộc khối kiến thức chung gồm 03 TC LT, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Học phần này gồm 4 chương, kế thừa những kiến thức người học đã được trang bị trong chương trình đào tạo triết học ở bậc đại học. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm thi tự luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CDR 1, 7, 8, 9, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

2. Học phần Tin học ứng dụng

Học phần Tin học ứng dụng thuộc khối kiến thức chung, gồm 03 TC (2 LT/1 TH), được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Người học thực hành được một số phần mềm thống kê trong nghiên cứu khoa học y học dựa trên bằng chứng để cải thiện và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành. Các phương pháp kiểm tra đánh giá người học bao gồm tự luận, trắc nghiệm và thực hành. Học phần đóng góp vào CĐR 1, 6, 7, 8, 9, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

3. Học phần Phương pháp dạy học lâm sàng

Học phần Phương pháp giảng dạy lâm sàng thuộc khối kiến thức chung, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT, gồm 03 TC (1 LT/2 TH). Học phần này là một Chương trình thống nhất của Bộ Y tế, sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện về phương pháp dạy-học lâm sàng cho tất cả các cán bộ y tế trực tiếp tham gia khám chữa bệnh để trở thành người giáo viên giảng dạy thực hành. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, đóng vai. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá bao gồm tự luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CĐR 1, 6, 7, 8, 9, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

4. Học phần Phương pháp NCKH

Học phần Phương pháp luận nghiên cứu khoa học y học thuộc khối kiến thức chung, gồm 03 TC, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Học phần này giúp người học vận dụng được phương pháp luận nghiên cứu khoa học và sử dụng phần mềm trong nghiên cứu các bệnh lý ung thư, từ đó ứng dụng trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm tự luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CĐR 1, 6, 7, 8, 9, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

5. Học phần Giải phẫu

Học phần Giải phẫu thuộc kiến thức cơ sở ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất, gồm 03 TC (1 LT/2 TH),. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về giải phẫu giúp cung cấp cho người học kiến thức nền tảng để nắm bắt các vấn đề bệnh học và phẫu thuật trong chuyên ngành tai mũi họng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, hướng dẫn thực tập, kiến tập tại phòng thực hành. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm tự luận, thực hành, viết báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,6,7,8,9,10,11 (mức độ trung bình), CĐR 3 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

6. Học phần Ung thư

Học phần Ung thư thuộc kiến thức cơ sở ngành, được dạy ở học kỳ 2 năm thứ nhất, gồm 03 TC (1 LT/2 TH),. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng về chuyên khoa ung thư trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý liên quan tai mũi họng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, trình bày/báo cáo. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tình huống, viết tiểu luận. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,3,6,7,8,9,10,11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

7. Học phần Mắt

Học phần Mắt thuộc kiến thức cơ sở ngành, được dạy ở học kỳ 2 năm thứ nhất, gồm 02 TC (1 LT/1 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng về chuyên khoa mắt trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý liên quan tai mũi họng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, trình bày/báo cáo. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tình huống, viết tiểu luận. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,6,7,8,9,10,11 (mức độ trung bình), CĐR 3 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

8. Học phần Răng hàm mặt

Học phần Răng hàm mặt thuộc kiến thức cơ sở ngành, được dạy ở học kỳ 2 năm thứ nhất, gồm 02 TC (1 LT/1 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng về chuyên khoa răng hàm mặt trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý răng hàm mặt liên quan tai mũi họng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, trình bày/báo cáo. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tình huống, tiểu luận. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,3,6,7,8,9,10,11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

9. Học phần Thần kinh

Học phần Thần kinh thuộc kiến thức cơ sở ngành, được dạy ở học kỳ 2 năm thứ nhất, gồm 03 TC (1 LT/2 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng về chuyên khoa thần kinh trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý liên quan tai mũi họng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, trình bày/báo cáo. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tình huống, viết tiểu luận. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,3,6,7,8,9,10,11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

10. Học phần Tai mũi họng đại cương

Học phần Tai mũi họng đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ hai, gồm 08 TC (2 LT/6 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học những nội dung về kiến thức và các kỹ năng cơ bản, bao gồm các kiến thức và các kỹ năng cơ bản nhất về triệu chứng, chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng bệnh lý tai mũi họng nói chung. Học phần còn trang bị cho người học kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm trình bày báo cáo, giảng bên giường bệnh, thảo luận ca bệnh ngoài giường bệnh. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, bài tập tình huống. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

11. Học phần Cấp cứu Tai mũi họng

Học phần Cấp cứu Tai mũi họng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ hai, gồm 08 TC (2 LT/6 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng về chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số cấp cứu tai mũi họng thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các

phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, bài tập tình huống. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,3,4,5,6 (mức độ cao) và CĐR 7,8,9,10,11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

12. Học phần Bệnh học Tai xương chũm

Học phần bệnh học tai xương chũm là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức và các kỹ năng chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ hai, gồm 08 TC (2 LT/6 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng về chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý tai xương chũm thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, bài tập tình huống. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,3,4,5,6 (mức độ cao) và CĐR 7,8,9,10,11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

13. Học phần Bệnh học Mũi xoang

Học phần bệnh học mũi xoang là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 2 năm thứ hai, gồm 08 TC (2 LT/6 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng về chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý mũi xoang thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,3,4,5 (mức độ cao) và CĐR 6,7,8,9,10,11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

14. Học phần Bệnh học Họng thanh quản

Học phần bệnh học họng thanh quản là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức và các kỹ năng chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ ba, gồm 08 TC (2 LT/6 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng về chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý họng thanh quản thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,3,4,5 (mức độ cao) và CĐR 6,7,8,9,10,11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

15. Học phần Thăm dò chức năng tai

Học phần thăm dò chức năng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ ba, gồm 08 TC (2 LT/6 TH). Học phần này sẽ trang bị cho

người học những kiến thức và các kỹ năng về ra quyết định chỉ định thăm dò chức năng giúp chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý tai thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 3,4,6,7,8,9,10,11(mức độ trung bình), CĐR 2,5(mức độ cao) của chương trình đào tạo.

16. Học phần Thăm dò chức năng mũi xoang

Học phần thăm dò chức năng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ ba, gồm 08 TC (2 LT/6 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng về ra quyết định chỉ định thăm dò chức năng giúp chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý mũi xoang thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 3,4,6,7,8,9,10,11(mức độ trung bình), CĐR 2,5 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

17. Học phần Thăm dò chức năng họng thanh quản

Học phần thăm dò chức năng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ ba, gồm 06 TC (2 LT/4 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức về ra quyết định chỉ định thăm dò chức năng giúp chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý họng thanh quản thường gặp. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng, hướng dẫn phẫu thuật/ thủ thuật/kỹ thuật trên bệnh nhân. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 3,4,6,7,8,9,10,11(mức độ trung bình), CĐR 2,5(mức độ cao) của chương trình đào tạo.

18. Học phần Bệnh học thực quản

Học phần Bệnh học thực quản là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 1 năm thứ ba, gồm 06 TC (2 LT/4 TH). Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng về chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng một số bệnh lý thực quản thường gặp liên quan chuyên ngành tai mũi họng và phẫu thuật đầu cổ. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng, ca lâm sàng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm

MCQ, tiểu luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2,3,4,5 (mức độ cao) và CĐR 6,7,8,9,10,11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

19. Học phần tốt nghiệp

Học phần tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy ở học kỳ 2 năm thứ ba. Học viên được bổ sung một số chủ đề tai mũi họng thường gặp nhất, sau đó được củng cố lại kiến thức và kỹ năng thực hành tay nghề. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm được đánh giá cao nhất trong các học phần chuyên ngành. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, tự học, dạy học dựa trên vấn đề, dạy học thông qua bài tập lớn, nghiên cứu ca lâm sàng, thảo luận nhóm. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, suy nghĩ - cặp- chia sẻ, động não, thảo luận nhóm, tình huống. Các phương pháp kiểm tra đánh giá người học bao gồm, MCQ, bài tập lớn cá nhân, báo cáo chuyên đề, làm bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng, bài tập tình huống, kỹ năng tay nghề. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2, 3, 4, 5, 6,7,8,9,10,11 (mức độ cao), CĐR 1 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo

20. Luận văn báo cáo tốt nghiệp

Là học phần củng cố kiến thức, kỹ năng của các khối kiến thức, tiến hành đồng thời trong thời gian học viên học các kiến thức chuyên ngành, với 08 TC, nhằm đáp ứng CĐR 2,6,7,8,9,10,11 (mức độ cao) và CĐR 1,3,4,5 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

Điều kiện thi tốt nghiệp, làm luận văn, bảo vệ luận văn, xét công nhận tốt nghiệp tuân thủ đúng các quy định trong Quyết định số 1669/QĐ-ĐHYD ngày 05/9/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên.

XIII. Đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

Đội ngũ giảng viên gồm có 72 giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT này, trong đó có 02 giáo sư, 16 phó giáo sư, 26 tiến sĩ, 10 thạc sĩ. Người học học lý thuyết tại giảng đường, học thực hành tại các bệnh viện thực hành như Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên và thực tập tại các phòng thí nghiệm.

Trường Đại học Y- Dược, Đại học Thái Nguyên có hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng nghiên cứu khá hiện đại, đáp ứng được yêu cầu học tập và tự nghiên cứu cho học viên cao học. Các đơn vị thành viên của Đại học Thái Nguyên đều được trang bị rất nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học và nghiên cứu khoa học như phòng máy tính đa năng, hệ thống đường truyền kết nối internet đến từng phòng học và phòng thí nghiệm - thực hành. Phòng thí nghiệm và thực hành được trang bị thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu (máy vi tính, máy chiếu projector, các thiết bị phục vụ thực tế chuyên môn).

XIV. Ngày phê duyệt lần đầu: 2023

XV. Tiến trình cập nhật

TT	Tóm tắt nội dung cập nhật	Ngày cập nhật	Tổ trưởng tổ rà soát (Ký, ghi rõ họ tên)	Trưởng khoa/ Bộ môn (Ký, ghi rõ họ tên)
----	---------------------------	---------------	---	---

XVI. Thành phần phê duyệt

Hiệu trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ tịch Hội đồng thẩm
định Trường**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổ trưởng xây dựng
(Ký, ghi rõ họ tên)



PGS. TS. Nguyễn Tiến Dũng

TS. Nguyễn Phương Sinh

BSCK II. Nguyễn Thị Ngọc Anh